

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-ST

Ngày 19 – 01 – 2026

V/v Tranh chấp về ly hôn và nuôi
con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hậu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Liễu

2. Bà Trần Thị Sang

Thư ký phiên tòa: Bà Châu Thị Phượng Liên, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Phúc Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 469/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/12/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N, sinh ngày 01/01/1988 (có đơn xin vắng mặt).

Số CCCD: 084188014882, do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 08/11/2022.

Địa chỉ: ấp P, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Anh Võ Thành X, sinh ngày 17/09/1981 (vắng mặt không có lý do).

Số CCCD: 084081004348, do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 09/08/2021.

Địa chỉ: ấp P, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày: Vào năm 2017, chị và anh X tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 71/2017 ngày 01/11/2017 tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi ký kết hôn thì vợ chồng sinh sống và làm việc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Trong thời gian đầu hôn nhân cuộc sống gia đình hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung do bất đồng quan điểm, các vấn đề về tài chính trong gia đình không được đồng thuận dẫn đến tình cảm ngày càng rạn nứt, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Đến đầu năm 2025, chị có gửi đơn yêu cầu được ly hôn với anh X, sau khi được tòa án thụ lý và hòa giải viên hòa giải thì chị đã rút đơn lại cho anh X cơ hội nhưng sau đó vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn nên chị và anh X sống đã ly thân cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài tình trạng hôn nhân nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Võ Thành X.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chung chị N và anh X có 02 người con chung là Võ Thị Thủy T, sinh ngày 10/01/2019, Võ Thị Minh C, sinh ngày 01/10/2023. Do các con hiện nay đang sống chung với anh X và hiện đang học tập ổn định nên chị N yêu cầu giao 02 con chung cho anh X trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N sẽ tự thỏa thuận với anh X về việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bị đơn anh X từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh X vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến, cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị N có đơn xin giải quyết vắng mặt và giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Anh X vắng mặt không có lý do.

- Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự thực hiện theo các quy định tại các Điều 48, 68, 70, 71, 72, 97, 177, 196, 203, 205, 208, 209, 210, 211, 220, 239, 240, 243, 247, 249, 250 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 56, 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N. Cho chị N được ly hôn với anh Võ Thành X, Về con chung do chị N cho rằng không đủ điều kiện đảm bảo việc chăm sóc nuôi dưỡng con nên giao 02 con chung tên Võ Thị Thủy T, sinh ngày 10/01/2019, Võ Thị Minh C,

sinh ngày 01/10/2023 cho anh X trực tiếp nuôi dưỡng. Anh X và chị N không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có, nên không xem xét giải quyết. Chị Phạm Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án: Chị Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Võ Thành X và yêu cầu nuôi con căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 51, 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Võ Thành X có nơi cư trú tại ấp P, xã C, tỉnh Vĩnh Long, căn cứ vào khoản Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Vĩnh Long.

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị N và anh X tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, theo lời trình bày của chị N và xác minh (Bút lục 14, 15, 26, 27) nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về cách sống và tài chính trong gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh X có hành vi bạo lực đối với chị N từ đó cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Đầu năm 2025, chị N đã gửi đơn đến tòa án được hòa giải viên hòa giải đoàn tụ. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn và ly thân nhau và chị N tiếp tục gửi đơn yêu cầu giải quyết ly hôn. Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Võ Thành X để tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các xét xử nhưng anh X không có văn bản và cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Điều này chứng minh anh X không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng của chị N và anh X không còn yêu thương nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị Quyết 01/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ án hôn nhân

và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cho chị N và anh X ly hôn là có cơ sở.

Về con chung: Hiện nay 02 con đang sống chung với anh X, các bé sống, học tập ổn định và phát triển bình thường. Chị N thừa nhận không đủ điều kiện để trực tiếp chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Căn cứ Điều 6 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao 02 con chung Võ Thị Thủy T, Võ Thị Minh C cho anh X tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung được ổn định.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N, anh X không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N khai không có và anh X không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Xét đề nghị của V đại diện viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 147, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N.

Cho chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Võ Thành X.

Con chung: Giao con chung tên Võ Thị Thủy T, sinh ngày 10/01/2019, Võ Thị Minh C, sinh ngày 01/10/2023 cho anh Võ Thành X tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh X không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Chị N khai không có và anh X không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà chị N đã nộp theo biên lai số 0008554 ngày 06/11/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, chị N không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 10;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phước Hậu